

BẢNG KÊ THỰC PHẨM
Ngày 04 tháng 12 năm 2024

- Người mua hàng:

- Chức vụ: Dự kiến 350 cháu

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa chua uống(hộp)	Kg	33,35			29,17	4,18	52.863	1.541.754	220.968	1.762.722
2	Gạo tẻ máy	Kg	24,20			21,90	2,30	23.000	503.700	52.900	556.600
3	Thịt lợn nạc	Kg	6,00			5,48	0,52	150.000	822.000	78.000	900.000
4	Thịt lợn mỡ	Kg	7,60			6,90	0,70	132.000	910.800	92.400	1.003.200
5	Khoai tây	Kg	2,00			1,80	0,20	20.000	36.000	4.000	40.000
6	Bí ngô	Kg	2,00			1,85	0,15	20.000	37.000	3.000	40.000
7	Cà rốt	Kg	1,50			1,30	0,20	20.000	26.000	4.000	30.000
8	Cà chua	Kg	2,00			1,80	0,20	32.000	57.600	6.400	64.000
9	Nấm hương khô	Kg	0,20			0,18	0,02	315.000	56.700	6.300	63.000
10	Bầu	Kg	9,30			8,35	0,95	25.000	208.750	23.750	232.500
11	Tép gạo	Kg	2,50			2,29	0,21	165.000	377.850	34.650	412.500
12	Rau mùi	Kg	0,20			0,18	0,02	60.000	10.800	1.200	12.000
13	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,20			0,18	0,02	60.000	10.800	1.200	12.000
14	Dầu đậu tương	Kg	2,00			1,70	0,30	65.000	110.500	19.500	130.000
15	Bột canh	Kg	0,70			0,62	0,08	27.000	16.740	2.160	18.900
16	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	22.000	3.960	440	4.400
17	Hành củ tươi	Kg	0,10			0,08	0,02	70.000	5.600	1.400	7.000
18	Quả thanh long	Kg	18,00			15,80	2,20	45.000	711.000	99.000	810.000
19	Bánh đa	Kg	15,30			15,30		25.000	382.500		382.500
20	Cua đồng	Kg	3,50			3,50		170.000	595.000		595.000
21	Thịt lợn mỡ	Kg	4,00			4,00		132.000	528.000		528.000
22	Cà chua	Kg	2,00			2,00		32.000	64.000		64.000
23	Quả chua me	Kg	0,50			0,50		45.000	22.500		22.500
24	Gạo tẻ máy	Kg	1,00				1,00	23.000		23.000	23.000
25	Gạo nếp cái	Kg	0,10				0,10	30.000		3.000	3.000
26	Đậu xanh (hạt)	Kg	0,10				0,10	48.000		4.800	4.800
27	Tim lợn	Kg	0,80				0,80	290.000		232.000	232.000
28	Thịt lợn mỡ	Kg	0,70				0,70	132.000		92.400	92.400
29	Cà rốt	Kg	0,30				0,30	20.000		6.000	6.000
	Cộng								7.039.554	1.012.468	
	Tổng cộng								8.052.022		

Người phụ trách

Kế toán

Người nhận

Người mua


Phùng Thị Nga

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN
Ngày 04 tháng 12 năm 2024

* Tổng số suất ăn: 350 - 3 tuổi: 65 - Cháo:
Trong đó: + Mẫu giáo: 306 - 4 tuổi: 119 + Nhà trẻ: 44 - Cơm nát:
- 5 tuổi: 122 - Cơm thường: 44

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		ĐV		TV		ĐV		TV		MG	NT						
												MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa chua uống(hộp)	29,17	4,18	29,17	4,18	1.837,4	263,3			1.079,1	154,7			1.049,9	150,5	30.623,3	4.389,0
2	Gạo tẻ máy	21,90	2,30	21,90	2,30			1.730,1	181,7			219,0	23,0	16.622,1	1.745,7	75.336,0	7.912,0
3	Thịt lợn nạc	5,48	0,52	5,37	0,51	1.020,4	96,8			375,9	35,7					7.464,9	708,3
4	Thịt lợn mỡ	6,90	0,70	6,76	0,69	1.284,8	130,3			2.522,2	255,9					26.642,3	2.702,8
5	Khoai tây	1,80	0,20	1,57	0,17			31,3	3,5			1,6	0,2	327,3	36,4	1.456,4	161,8
6	Bí ngô	1,85	0,15	1,51	0,12			4,5	0,4			1,5	0,1	92,2	7,5	408,1	33,1
7	Cà rốt	1,30	0,20	1,16	0,18			17,5	2,7			2,3	0,4	90,8	14,0	453,8	69,8
8	Cà chua	1,80	0,20	1,71	0,19			10,3	1,1			3,4	0,4	68,4	7,6	342,0	38,0
9	Nấm hương khô	0,18	0,02	0,16	0,02			58,3	6,5			6,5	0,7	38,1	4,2	443,9	49,3
10	Bầu	8,35	0,95	5,40	0,61			32,4	3,7			1,1	0,1	156,7	17,8	756,3	86,1
11	Tép gạo	2,29	0,21	2,11	0,19	246,5	22,6			25,3	2,3					1.221,9	112,1
12	Rau mùi	0,18	0,02	0,15	0,02			4,0	0,4			0,8	0,1	0,3	0,0	24,5	2,7
13	Hành lá (hành hoa)	0,18	0,02	0,14	0,02			1,9	0,2					6,2	0,7	31,7	3,5
14	Dầu đậu tương	1,70	0,30	1,70	0,30							1.700,0	300,0			15.300,0	2.700,0
15	Bột canh	0,62	0,08	0,62	0,08												
16	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
17	Hành củ tươi	0,08	0,02	0,06	0,02			0,8	0,2			0,2	0,1	2,7	0,7	15,8	4,0
18	Quả thanh long	15,80	2,20	15,80	2,20			205,4	28,6					1.374,6	191,4	6.320,0	880,0
19	Bánh đa	15,30		15,30				1.086,3				351,9		7.588,8		29.988,0	
20	Cua đồng	3,50		1,09		133,5				35,8				21,7		944,0	
21	Thịt lợn mỡ	4,00		3,92		744,8				1.462,2						15.444,8	
22	Cà chua	2,00		1,90				11,4				3,8		76,0		380,0	
23	Quả chua me	0,50		0,43				8,1						20,4		114,8	
24	Gạo tẻ máy		1,00		1,00				79,0				10,0		759,0		3.440,0
25	Gạo nếp cái		0,10		0,10				8,6				1,5		74,5		344,0
26	Đậu xanh (hạt)		0,10		0,10				22,9				2,4		52,0		321,4
27	Tim lợn		0,80		0,75		113,6				24,1				9,0		706,9
28	Thịt lợn mỡ		0,70		0,69		130,3				255,9						2.702,8
29	Cà rốt		0,30		0,27				4,0				0,5		20,9		104,7
	Cộng					5.276,5	758,0	3.202,2	343,5	5.500,5	728,5	2.292,1	339,4	27.542,6	3.092,7	213.775,3	27.479,4
	Bình quân thực tế /1 trẻ					17,2	17,2	10,5	7,8	18,0	16,6	7,5	7,7	90,0	70,3	698,6	624,5
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					11,7	11,4	7,8	7,6	11,6	13,6	5,0	5,8	78,0	68,8	615,0	600,0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					21,3	19,1	14,2	12,7	19,1	19,6	8,2	8,4	106,2	79,4	726,0	651,0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 8.050.000 đ
- Hôm trước mang sang: 2.340 đ
- Đã chi: 8.052.022 đ
- Thừa:
- Thiếu: 2.022 đ
- Lũy kế: 318 đ

Thực đơn

* Bữa sáng: - Cơm, thịt lợn sốt nấm hương
- Canh bầu nấu tép/ Thanh long trắng
* Bữa chiều: - MG: Bánh đa cua thịt
- NT: Cháo tim đồ xanh
* Ăn giữa giờ: - Sữa chua uống Ba Vì